

Phụ lục 19

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NHO QUAN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

ĐVT: đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá
I	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ BHYT thanh toán	
1	Giá khám bệnh	36.500

II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Đơn vị: đồng

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá
1	Ngày giường lưu tại trạm y tế xã, phường	78.100

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

Đơn giá tiền giường tại các trạm y tế xã, thị trấn: áp dụng mức giá dịch vụ ngày giường bệnh bằng 50% mức giá ngày giường nội khoa loại 3 của bệnh viện hạng IV.

III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM TẠI CÁC TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN

ĐVT: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
A	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ BHYT thanh toán				
1	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	
2	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	
3	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
4	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	
5	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
6	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.600	
7	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
8	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
9	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	
10	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	
11	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	
12	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	
13	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.500	
14	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	
15	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
16	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
17	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
18	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
19	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
20	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	
21	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	
22	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	
23	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	
24	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
25	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	
26	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	266.100	
27	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	
28	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	
29	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
30	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	
31	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
32	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
33	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
34	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
35	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
36	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
37	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
38	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	53.200	
39	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
40	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
41	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
42	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
43	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
44	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	
45	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
46	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
47	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	
48	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	
49	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	550.600	
50	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	
51	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
52	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	
53	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	
54	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	
55	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
56	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	
57	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	
58	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	
59	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31.300	
60	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.300	
61	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	
62	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	54.800	
63	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	119.700	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
64	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	
65	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	41.000	
66	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	
67	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
68	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	531.800	
69	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	
70	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.600	
71	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.200	
72	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	
73	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
74	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
75	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.200	
76	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
77	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	
78	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	247.900	
79	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.400	
80	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.400	
81	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	
82	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
83	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	53.400	
84	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
85	10.0441.0446	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	5.943.200	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
86	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	
87	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
88	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	
89	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	3.317.500	
90	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.800	
91	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	
92	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
93	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	77.400	
94	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	125.200	
95	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	41.000	
96	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	29.400	
97	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	29.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
98	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	29.400	
99	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	10.000	
100	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15.600	Mỗi chất
101	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
102	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
103	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
104	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
105	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	9.300	
106	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19.600	
107	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	15.600	Mỗi chất
108	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	15.600	Mỗi chất
109	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	15.600	Mỗi chất
110	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	19.600	
111	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	15.600	Mỗi chất
112	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	
113	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
114	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
115	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
116	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
117	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
118	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
119	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.600	
120	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.600	
B	Danh mục dịch vụ KBCB không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ KBCB theo yêu cầu				
121		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.700	
		Tổng: 121 DVKT			